

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT300126217

Ngày: 30 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt nạc rim; Vừng lạc; Su hào, cà rốt luộc; Canh nạc bí xanh.	Cơm tẻ; Thịt nạc rim; Vừng lạc; Đậu cô ve, cà rốt luộc; Canh nạc bí xanh.
Bữa chính buổi chiều	Cháo bồ câu, đỗ xanh, củ dền	Bún thịt lợn, cà chua, rau hẹ.
Bữa phụ	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt nạc bò chân cỏ	kg	9.8	1,176,000	2.9	348,000	12.7	120,000	1,524,000
2	Thịt lợn sấn bỏ bì	kg	-	-	1.5	172,500	1.5	115,000	172,500
3	Mỡ khô	kg	0.8	56,000	0.2	14,000	1.	70,000	70,000
4	Chim bồ câu làm	kg	2.2	638,000	-	-	2.2	290,000	638,000
5	Bí xanh	kg	8.7	261,000	2.6	78,000	11.3	30,000	339,000
6	Cà chua	kg	-	-	0.5	20,000	0.5	40,000	20,000
7	Cà rốt	kg	2.7	45,900	1.1	18,700	3.8	17,000	64,600
8	Rau hẹ	kg	-	-	0.05	1,250	0.05	25,000	1,250
9	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
10	Su hào	kg	4.4	105,600	1.7	40,800	6.1	24,000	146,400
11	Củ dền	kg	1.5	45,000	-	-	1.5	30,000	45,000
<b>3,029,750</b>									
1	Gạo tẻ máy	kg	20.	360,000	2.9	52,200	22.9	18,000	412,200
2	Bún (miền gạo) khô	kg	-	-	2.	64,000	2.	32,000	64,000
3	Lạc hạt	kg	1.	70,000	0.5	35,000	1.5	70,000	105,000
4	Dầu ăn	kg	1.1	71,500	0.2	13,000	1.3	65,000	84,500
5	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
6	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
7	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.05	1,750	0.25	35,000	8,750
8	Đỗ xanh tây vỏ	kg	1.3	65,000	-	-	1.3	50,000	65,000
9	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.05	1,375	0.35	27,500	9,625
10	Sữa bột NuVi	kg	3.7	962,000	1.1	286,000	4.8	260,000	1,248,000
<b>2,009,675</b>									
			<b>Cộng</b>	<b>3,887,150</b>	<b>Cộng</b>	<b>1,152,275</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>5,039,425</b>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC**

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>CỘNG CHI PHÍ KHÁC</b>					

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP**

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	216	64	280
Chi phí thực phẩm	3,887,150	1,152,275	5,039,425
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,887,150</b>	<b>1,152,275</b>	<b>5,039,425</b>
Giá thành bình quân 1 suất	17,996	18,004	17,998
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,888,000	1,152,000	5,040,000
Chênh lệch theo định mức	850	(275)	575
<b>SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo</b>	<b>(350)</b>	<b>(100)</b>	<b>(450)</b>
<b>SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo</b>	<b>500</b>	<b>(375)</b>	<b>125</b>

**NGƯỜI DUYỆT****NGƯỜI KIỂM TRA**  
(Hoặc đại diện CMHS)**NGƯỜI LẬP**

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết